

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 440/2022/DS-PT

Ngày: 02/8/2022

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thảo

Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/DSPT ngày 07/07/2022 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3860/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm xxxx. (có mặt)

Địa chỉ: xx Trần Đình Xu, Phường Nguyễn Cư Tr, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm xxxx. (có mặt)

Địa chỉ: xxx Võ Văn Kiệt, phường Cầu Ông L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: Đường số x, Khu dân cư Cầu Tràm, ấp Long Thanh, xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

Người làm chứng:

1. Bà: Phan Thị T1, sinh năm xxxx; (có mặt)

2. Ông: Phan Văn T2, sinh năm xxxx;

3. Ông: Phan Tri C, sinh năm xxxx. (có mặt)

Cùng địa chỉ: xx/xx Trần Đình Xu, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phan Thị N trình bày:*

Năm 1998, bà Phan Thị N có thỏa thuận miệng mua lại căn nhà số 1x Bến Chương Dương (nay là số xxx Võ Văn Kiệt), phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của bị đơn với giá 37.000.000 đồng. Nguyên đơn đã đưa bị đơn đủ số tiền 37.000.000 đồng nhưng thời điểm đó căn nhà chưa làm thủ tục hợp thức hóa, hóa giá nên hai bên không thể công chứng giấy tờ mua bán.

Vì việc mua bán không thành nên năm 1999 bị đơn đã viết giấy mượn nợ xác nhận có nợ nguyên đơn 08 lượng vàng 9,6 tuổi. Theo giấy mượn nợ thì bị đơn sau này khi hoàn trả tiền phải trả T3ong đương với 08 lượng vàng 9,6 tuổi bất kể giá vàng là bao nhiêu ở thời điểm đó và không tính lãi.

Từ năm 2017, nhà số xxx Trần Đình Xu, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1 bị xuống cấp nên các thành viên trong gia đình gồm mẹ của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Đ); chị gái (là bị đơn) và nguyên đơn có bàn bạc về việc sửa chữa lại căn nhà. Thời điểm này, do nguyên đơn không có tiền mặt để đóng góp nên nguyên đơn đã làm giấy xóa nợ ngày 06/7/2017 với nội dung: Nguyên đơn đồng ý xóa nợ 08 lượng vàng khi bị đơn và bà Đ bỏ tiền ra sửa chữa nhà xxx Trần Đình Xu, đây được xem như một phần đóng góp của nguyên đơn để sửa nhà.

Tuy nhiên đến năm 2018, nhà chưa xây thì mẹ nguyên đơn qua đời và có để lại số tiền 1.400.000.000 đồng do bị đơn cất giữ. Đây là số tiền bà Đ để lại dùng vào việc xây dựng lại căn nhà số xxx Trần Đình Xu. Dự kiến chi phí xây dựng là 710.000.000 đồng và sẽ được hoàn tất vào tháng 2/2020. Khi nhà được xây dựng xong vào tháng 02/2020 (hiện chưa làm thủ tục hoàn công), bị đơn thông báo chi phí xây dựng hơn 1.000.000.000 đồng nhưng không xuất trình được hóa đơn, chứng từ, số tiền hiện còn dư lại 264.000.000 đồng vẫn do bị đơn giữ. Hiện tại nhà xây dựng xong vẫn còn dột nát nhiều nơi.

Như vậy, với số tiền 1.400.000.000 đồng mà mẹ nguyên đơn đã để lại dùng để sửa chữa căn nhà, nguyên đơn không có trách nhiệm phải hùn thêm vì đây cũng là nhà đồng thừa kế của 6 anh chị em. Do đó, số nợ mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 08 lượng vàng vào năm 1999 thì bị đơn vẫn phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn, còn giấy xóa nợ giữa nguyên đơn và bị đơn vào năm 2017 không có giá trị.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn không có thiện chí trả với lý do số nợ 8 lượng vàng trước đây đã được xóa vào năm 2017 vì nguyên đơn đã đồng ý hùn tiền để xây dựng lại căn nhà số xxx Trần Đình Xu. Bị đơn còn lấy lý do bị đơn không nhận số tiền 37.000.000 đồng mà là mẹ Nguyễn Thị Đ nhận, điều này là hoàn T2 không đúng sự thật, bị đơn không nhận tiền thì tại sao bị đơn lại ký vào giấy mượn nợ.

Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng số tiền 37.000.000 đồng trước đây nguyên đơn giao cho bà Đ đã được bà Đ đưa lại cho nguyên đơn trước khi bà Đ qua đời, với số tiền 110.000.000 đồng (T3ong đương với 08 lượng vàng 9,6 tuổi được quy đổi ra tại thời điểm trả. Nguyên đơn xác nhận có nhận số tiền 110.000.000 đồng từ bà Đ, nhưng đó là số tiền trước đó bà Đ mượn của nguyên đơn để đưa cho bị đơn dùng vào việc cá nhân sau đó bà Đ đã trả lại. Không phải là số tiền mà bị đơn đã mượn của bà theo giấy mượn nợ năm 1999.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 415.000.000 đồng (T3ong đương 08 lượng vàng 9,6 tuổi, giá vàng tại thời điểm khởi kiện là 51.600.000 đồng/lượng).

Nguyên đơn xác định loại vàng 9,6 tuổi (hay 9 tuổi 6) mà hai bên tranh chấp là loại vàng 23K, đồng ý với giá vàng 23K tại thời điểm hiện nay do Hội đồng định giá tài sản đưa ra là 01 lượng vàng 23K = 50.345.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả lại ngay cho Nguyên đơn số tiền 402.760.000 đồng (T3ong đương 08 lượng vàng 23K).

** Tại các bản khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn là bà Phan Thị L trình bày:*

Bị đơn không đồng ý với T2 bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn và nguyên đơn chưa từng phát sinh giao dịch và làm giấy tờ viết tay về việc mua bán căn nhà số xxx Bến Chương Dương (nay là số xxx Võ Văn Kiệt), phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn xác nhận năm 1999 có ký giấy mượn nợ (viết tay) T3ong đương 8 lượng vàng 9,6 tuổi, tuy nhiên việc ký giấy mượn nợ này cũng xuất phát từ sự việc như sau: Cuối năm 1998, nguyên đơn có giới thiệu với gia đình và muốn kết hôn, sau này bị đơn biết tên là ông Trần Như T3, nhưng mẹ là bà Trần Thị Đ không đồng ý. Vì thương con nên bà Đ đã đồng ý với điều kiện ông T3 phải có sính lễ hay nhà cửa để đảm bảo điều kiện sống sau này cho nguyên đơn, người này đã đồng ý chi ra 37.000.000 đồng xem như tiền sính lễ.

Bà Đ đã nhận T2 bộ số tiền này và hứa với nguyên đơn sẽ thuyết phục bị đơn bán lại cho nguyên đơn căn phòng 10m² trong khu tập thể Công nhân viên số xxx Võ Văn Kiệt, nhưng bị đơn không đồng ý bán. Về sau, để giải quyết áp lực cho mẹ, bị đơn có ghi giấy mượn nợ là 8 lượng vàng 9,6 tuổi (không lãi) cho nguyên đơn nhưng thực tế bị đơn không nhận số vàng này.

Từ năm 2017, căn nhà số xxx Trần Đình Xu, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1 mà mẹ và các anh chị em cùng sinh sống xuống cấp nên nguyên đơn có làm Tờ cam kết xóa nợ cho bị đơn với điều kiện bị đơn và mẹ cùng bỏ tiền ra sửa chữa hay xây lại căn nhà, đây được xem là một phần đóng góp của nguyên đơn cho ngôi nhà này và sẽ không khiếu nại dưới bất cứ hình thức nào.

Năm 2018, bà Đ qua đời và có cho bị đơn đứng tên sở hữu sổ tiết kiệm của bà với số tiền 1.200.000.000 đồng. Dựa trên nguyện vọng của mẹ, bị đơn đã dùng

số tiền này để lo hậu sự cho mẹ; xây dựng mới lại căn nhà số xxx Trần Đình Xu; trả tiền thuê nhà cho các thành viên gia đình trong thời gian chờ xây dựng (9 tháng). Số tiền còn lại là 64.000.000 đồng dùng để lo thủ tục hoàn công xây dựng. Số tiền bà Đ để lại đủ để xây dựng, sửa chữa nhà nên bà không đóng góp thêm khoản tiền nào vì đã bỏ công sức suốt 10 tháng từ lo thủ tục xây nhà, bản vẽ thiết kế, giám sát, theo dõi công trình, mua vật T3 trang thiết bị khi đơn vị thi công cần.

Nếu không xây dựng sửa chữa lại căn nhà thì bị đơn sẽ lấy một phần tiền này trả cho nguyên đơn, tuy nhiên căn nhà đã được xây dựng theo đúng cam kết và hiện căn nhà số xxx Trần Đình Xu là nhà đồng thừa kế của 6 anh chị em. Số tiền mà mẹ để lại cho bị đơn đã được sử dụng đúng theo nguyện vọng của bà, số tiền 37.000.000 đồng T3ơng đương 8 lượng vàng mà bà Đ đã nhận từ nguyên đơn cũng đã được trả bằng việc góp sửa căn nhà.

Sau khi nguyên đơn làm giấy xóa nợ ngày 06/7/2017 với điều kiện bị đơn và bà Đ xây sửa nhà nhưng sau đó bà Đ quyết định không xây nữa vì thấy nhà bên cạnh xập xệ sợ việc xây nhà ảnh hưởng đến nhà kế bên rồi phải bồi thường. Bà Đ đã lấy 110.000.000 đồng tiền mặt (có chênh lệch với số tiền 37.000.000 đồng trước đây nguyên đơn đã nhận) để trả cho nguyên đơn, do tin T3 nên không cho ký nhận. Bản thân nguyên đơn cũng thừa nhận có nhận số tiền trên trong tin nhắn ngày 08/4/2021 nhưng lại nói đó là tiền nguyên đơn đóng góp 2.000.000 đồng/tháng cho bà Đ. Thực chất tiền đó là tiền đóng góp chi phí sinh hoạt trong gia đình, còn số tiền 110.000.000 đồng chính là số tiền mà bà Đ trả lại cho nguyên đơn đã có chênh lệch so với số tiền 37.000.000 đồng vào năm 1998 mà nguyên đơn đã giao cho bà Đ.

Vì vậy, bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn xác định loại vàng 9,6 tuổi (hay 9 tuổi 6) mà hai bên tranh chấp là loại vàng 23K, đồng ý với giá vàng 23K tại thời điểm hiện nay do Hội đồng định giá tài sản đưa ra là 01 lượng vàng 23K = 50.345.000 đồng.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, Người làm chứng bà Phan Thị T1 trình bày:*

Bà là chị ruột của nguyên đơn và bị đơn. Là chị cả trong gia đình nên bà rất rõ sự việc. Năm 1998, nguyên đơn có đưa cho bị đơn số tiền 37.000.000 đồng để mua căn nhà xxx Bến Chương Dương, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của bị đơn nhưng sau bị đơn đổi ý không bán nữa. Sau nhiều lần nguyên đơn đòi lại tiền, bị đơn đã đồng ý viết giấy mượn nợ xác nhận còn nợ nguyên đơn 08 lượng vàng 9 tuổi 6. Lúc hai bên ký giấy mượn nợ là tại nhà số xxx Trần Đình Xu, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có sự chứng kiến của bà T1, mẹ là bà Đ, Phan Tri C (em trai), Phan Văn T2 (con trai bà T1). Nguyên đơn giao số tiền 37.000.000 đồng cho bị đơn, mẹ bà là bà Nguyễn Thị Đ không nhận số tiền này từ nguyên đơn. Bà không biết việc thỏa thuận xóa nợ nguyên đơn và bị đơn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Theo bản khai ngày 28/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng ông Phan Văn T2 trình bày:*

Vào năm 1999, dì ông là Phan Thị N đang mang thai con gái Trần Phan Thanh T4, lúc đó ông 15 tuổi, ông xác nhận khi có các thành viên trong gia đình là bà ngoại Nguyễn Thị Đ, mẹ ông Phan Thị T1, cậu là Phan Tri C, dì Phan Thị N, dì Phan Thị L tại số nhà xxx Trần Đình Xu, Quận 1 thì hai dì có nhờ những người có mặt ký giấy xác nhận mượn nợ với nhau. Ông xác nhận chữ ký trong tờ vay là của ông khi đó còn nhỏ tuổi nên ông chỉ ký với vai trò người làm chứng giấy vay nợ giữa hai dì với nhau. Cụ thể mượn nợ như thế nào thì ông không rõ.

** Theo bản khai ngày 29/3/2021 và tại phiên tòa, người làm chứng ông Phan Tri C trình bày:*

Ông xác nhận có tham gia ký vào giấy mượn nợ với T3 cách người làm chứng, ngoài ông tham gia làm chứng còn có bà Phan Thị T1, Nguyễn Thị Đ, Phan Văn T2. Tại thời điểm ký tên vào giấy mượn nợ với T3 cách người làm chứng giữa bà N và bà L ông không rõ việc giao nhận tiền giữa các bên diễn ra thế nào, bao nhiêu vì hai người nhờ ông và những người khác ký tên làm chứng nên ông ký. Thực tế ông không chứng kiến việc hai bên giao nhận tiền mà chỉ nghe lại từ những người trong gia đình. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, đồng thời yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 163; 164; 166; 274; 275; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - bà Phan Thị N:

Buộc bà Phan Thị L trả ngay một lần cho bà Phan Thị N T2 bộ số tiền còn

nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/3/2022 là 402.760.000 đồng (Tương đương 08 lượng vàng 23K) theo Giấy mượn nợ được ký năm 1999 giữa bà Phan Thị N và bà Phan Thị L.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.110.400 đồng (Hai mươi triệu, một trăm mười ngàn, bốn trăm đồng). Bà Phan Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí. Bà Phan Thị N không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.300.000 đồng (Mười triệu, ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0030031 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Quyết định của bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án.

Ngày 04/4/2022, bị đơn bà Phan Thị L kháng cáo T2 bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 1. Yêu cầu: Tòa án cấp phúc thẩm bác T2 bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, phân tích nhận định về nội dung kháng cáo, đã nhận xét và đề nghị như sau:

- Về tố tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, N vụ theo qui định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo. Thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm xác định đúng, đã đưa đủ, xác định đúng T3 cách người tham gia tố tụng và việc tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn Phan Thị N và bị đơn Phan Thị L là chị em ruột. Căn cứ “Giấy mượn nợ” ngày 01/9/1999, nguyên đơn đòi bị đơn trả 8 lượng vàng (loại 9,6 tuổi) quy tiền theo giá thời điểm. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, lý do căn cứ vào “Tờ cam kết xóa nợ” ngày 06/7/2017 của nguyên đơn và số tiền này đã được mẹ là bà Nguyễn Thị Đ hoàn trả cho nguyên đơn.

[3] Xét tài liệu là “Giấy mượn nợ”, thể hiện nội dung: *“Tôi tên PHAN THỊ L, sinh năm 1960, có mượn của cô PHAN THỊ N số vàng là: 8 lượng vàng 9T6 (tám lượng vàng) từ ngày 01/01/1999 ở thời điểm này 1 lượng vàng Tương đương 4.800.000đ. Nhưng sau này khi chị L hoàn trả thì phải trả là 8 lượng vàng 9T6 như trên bất kể giá vàng là bao nhiêu ở thời điểm đó và không lãi. Hai bên cam kết thực hiện đúng cam kết trên dưới sự làm chứng của gia đình”*.

Những người làm chứng ký tên tại “Giấy mượn nợ” gồm Phan Thị T1, Phan Văn T2 và Phan Tri C.

Bị đơn cho rằng thực chất không mượn nợ của nguyên đơn mà đây là giấy ghi cho khoản tiền “sính lễ” 37.000.000 đồng do mẹ bị đơn nhận của nguyên đơn.

Xét “Giấy mượn nợ” đều được hai bên ký tên và thừa nhận chữ ký của mình. Ngoài ra, những người làm chứng cũng thừa nhận có việc ký tên làm chứng tại “Giấy mượn nợ”.

Bị đơn không có chứng cứ để chứng minh đây là khoản tiền “sính lễ” 37.000.000 đồng do mẹ bị đơn nhận của nguyên đơn. Bị đơn cũng không có cơ sở nào có giá trị chứng minh để bác bỏ “Giấy mượn nợ” này. “Giấy mượn nợ” là chứng cứ nên Sơ thẩm công nhận nội dung tại “Giấy mượn nợ” là có căn cứ pháp luật.

[4] Xét tài liệu là “Tờ cam kết xóa nợ” ngày 06/7/2017, có nội dung do nguyên đơn viết: *“Tôi tên là Phan Thị N, Tôi xin cam kết xóa hết nợ 8 (tám) cây vàng 9,5 tuổi cho chị tôi là PHAN THỊ L khi chị L và mẹ tôi là bà NGUYỄN THỊ Đ bỏ tiền ra sửa chữa nhà xxx Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1. Điều này xem như 1 phần đóng góp của tôi để sửa nhà số xxx Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1. Tôi cam kết không khiếu kiện đòi lại số tiền đóng góp này bất kỳ hình thức nào, ...”*.

Xét nội dung “Tờ cam kết xóa nợ” ngày 06/7/2017 là giao dịch dân sự có điều kiện, theo quy định tại Điều 120 Bộ luật Dân sự, cụ thể điều kiện để được xóa nợ trong trường hợp này là *“chị L và mẹ tôi là bà NGUYỄN THỊ Đ bỏ tiền ra sửa chữa nhà xxx Trần Đình Xu”*.

N vụ phải thực hiện trong trường hợp này là N vụ L đối, nhưng không phân định cụ thể phần N vụ của từng người, không xác định cụ thể phần bà L và phần bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải bỏ tiền ra để sửa chữa là bao nhiêu. Do không phân chia được theo phần của mỗi người nên xác định N vụ này do hai người là bà L và bà Đ phải thực hiện cùng một lúc, theo quy định tại các điều 288 và 291 Bộ luật Dân sự.

Thực tế, T2 bộ số tiền bỏ ra để sửa chữa nhà xxx Trần Đình Xu là của bà Đ, trong khi đó bà L không bỏ tiền của cá nhân để cùng thực hiện N vụ. Như vậy, điều kiện để phát sinh hiệu lực xóa nợ cho bà L, ghi tại “Tờ cam kết xóa nợ” ngày 06/7/2017, đối với phần của bà L đã không được thực hiện, do đó “Tờ cam kết xóa nợ” ngày 06/7/2017 không có hiệu lực, như nội dung nhận định của bản án sơ thẩm là phù hợp chứng cứ khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn về việc ông Trần Như T3 không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Thấy rằng, ông Trần Như T3 không có quyền, N vụ gì trong vụ án này, đồng thời ông cũng đã có lời khai gửi Tòa án xác định năm 1998 ông sống chung như vợ chồng với bà N và có cho bà N số tiền 37.000.000 đồng để mua nhà 180 Bến Chương Dương của chị Phan Thị L; ông Trần Như T3 không có yêu cầu và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án. Vì vậy, Sơ thẩm không triệu tập ông Trần Như T3 tham gia phiên tòa là không vi phạm tố tụng.

[6] Về kháng cáo của bị đơn cho rằng việc xây dựng, sửa chữa nhà xxx Trần Đình Xu, bị đơn đã phải bỏ công sức thời gian hơn 10 tháng, cũng như về số tiền 110.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Đ giao cho bà Phan Thị N, xét thấy đây không là chứng cứ để chứng minh cho việc bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại vụ án này. Trường hợp có tranh chấp đối với những vấn đề này thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu, theo quy định của pháp luật.

[7] Bà Phan Thị L đã được sơ thẩm giải quyết xét miễn án phí sơ thẩm dân sự nhưng vẫn kháng cáo cho rằng bà bị buộc nộp hơn hai mươi triệu đồng án phí, nội dung kháng cáo này của bà là không đúng.

Từ những chứng cứ và căn cứ pháp luật đã nhận định, xét kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 163; 164; 166; 274; 275; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N:

Buộc bà Phan Thị L trả ngay một lần cho bà Phan Thị N T2 bộ số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/3/2022 là 402.760.000 đồng (T3ong đương

08 lượng vàng 23K) theo Giấy mượn nợ được ký năm 1999 giữa bà Phan Thị N và bà Phan Thị L.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.110.400 đồng (Hai mươi triệu, một trăm mười ngàn, bốn trăm đồng). Bà Phan Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí. Bà Phan Thị N không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.300.000 đồng (Mười triệu, ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0030031 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm: Miễn cho bà Phan Thị L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Giảng